

DẤU ẤN VĂN HÓA CỦA NGƯỜI NAM BỘ BIỂU HIỆN QUA NHÓM TỪ ĐÁNH GIÁ SỰ VẬT (Qua khảo sát thơ ca dân gian Nam Bộ)

SOUTHERNERS' CULTURAL MARKS INDICATED IN THE LEXICAL GROUP
OF SUBJECT EVALUATION (Via the investigation on the Southern folk poetry)

TRẦN ĐỨC HÙNG

(Ths; Đại học Đồng Tháp)

Abstract: Of the Southern folk poetry (SFP), there are quite a number of lexical items of subject evaluation with various denotations. In this paper, we investigate the lexical group of subject evaluation by the Southerners in SFP and divide it into 4 subgroups: *the first of weak evaluation, decreasing in size; the second of strong evaluation, increasing in size; the third of positive evaluation, with empathy; and the final one of negative evaluation with antipathy.* These lexical items are related to the Southerners' culture, cognition and sophisticated evaluation of subjects with specific emotional expressions in which the human subjectivity of authentic recognition is clearly addressed.

Key words: cultural; the lexical group of subject evaluation; folk poetry; Southern.

1. Đánh giá sự vật, hiện tượng là một phần không thể thiếu của con người trong quá trình nhận thức về thế giới hiện thực. Trong quá trình đó, mỗi người khi đánh giá về một sự vật lại có sự khám phá ra các đặc trưng khác nhau và do đó sử dụng từ ngữ để đánh giá có sự khác nhau nhất định. Sự khác nhau này thể hiện ở chỗ cùng một sự vật nhưng chúng ta có rất nhiều từ cùng nằm trong một phạm trù rộng bao gồm nhiều phương diện, nhiều mức độ thể hiện sự đánh giá để lựa chọn và việc lựa chọn như thế nào còn phụ thuộc vào cách nhận thức của mỗi cá nhân. Đúng như nhận xét của V.F. Humboldt: “Từ không phải là đại diện cho bản thân sự vật... mà là sự biểu hiện quan điểm riêng của chúng ta về sự vật. Đây là nguồn gốc chính của sự đa dạng về những cách biểu hiện cho cùng một sự vật...” [10; 101]. Cho nên, nghiên cứu nhóm từ ngữ chỉ đánh giá sự vật của con người đã trở thành một yêu cầu cần thiết trong quá trình nghiên cứu một ngôn ngữ cụ thể.

Cùng chung một ngôn ngữ nhưng tùy theo từng tình huống, từng sự vật cụ thể mà mỗi vùng phương ngữ lại đánh giá bằng cách lựa chọn các phương tiện từ vựng và phương thức khác nhau. Phương ngữ Nam Bộ cũng vậy. Bên cạnh vốn từ quen thuộc của ngôn ngữ toàn dân, những đơn vị từ ngữ mà người dân nơi đây sử dụng lại có những nét riêng xét trên từng hiện tượng cụ thể. Bài viết của chúng tôi đi vào tìm hiểu nhóm từ chỉ đánh giá sự vật của người Nam

Bộ (qua khảo sát thơ ca dân gian Nam Bộ (TCDGNB)) theo định hướng chỉ đề cập tới 4 tiểu nhóm từ, bao gồm: *Nhóm từ đánh giá theo mức độ nhẹ, mang ý nghĩa giảm về kích thước; Nhóm từ đánh giá theo mức độ cao, mang ý nghĩa tăng về kích thước; Nhóm từ đánh giá mang ý nghĩa đánh giá tích cực, có thiện cảm; Nhóm từ đánh giá mang ý nghĩa đánh giá tiêu cực, không có thiện cảm.* Đây là các tiểu nhóm từ gắn bó với đời sống văn hóa, cách thức tri nhận và cách đánh giá sự vật hết sức tinh tế với những sắc thái biểu cảm rất riêng của người Nam Bộ mà trong đó yếu tố chủ quan của con người về cảm nhận hiện thực được thể hiện rõ nét.

2. Từ ngữ chỉ đánh giá sự vật trong thơ ca dân gian Nam Bộ

2.1. Nhóm từ đánh giá theo mức độ nhẹ, mang ý nghĩa giảm

Đánh giá theo mức độ nhẹ là cách đánh giá giảm nhẹ mức độ của sự vật xuống thấp hơn mức trung bình. Trong tiếng Việt, chúng ta thường hay gặp từ lấy như: *trắng trắng, đo đo, ngắn ngắn, tím tím...* Những từ này được lấy lại từ tính từ gốc: *trắng, đo, ngắn, tím*. Nghĩa của các từ lấy này biểu thị tính chất thấp hơn với mức độ trung bình của các tính từ gốc. Trong TCDGNB, nhóm từ được đánh giá theo mức độ nhẹ, giảm về kích thước có số lượng gồm 31 từ với những biểu hiện về sắc thái nghĩa khá phong phú như: *chín hườm, êm riu, hân hân, óm óm, lẳng quăng, lẳng lú, lẩn dẩn, le the, lịu điu, linh bình, lít*

chút... Nhóm từ này bao gồm cả từ ghép và từ láy, nhưng chủ yếu tồn tại dưới dạng các từ láy. Do đó, sắc thái nghĩa được giảm nhẹ hơn mức độ bình thường. Khi đọc các từ này, ta có cảm giác êm ái, dễ nghe. Xét về mặt cấu tạo, các từ láy trong nhóm này chủ yếu gồm 2 yếu tố, trong đó hầu hết cả hai yếu tố đều không xác định được đâu là tiếng gốc có nghĩa. Lóp từ này khác với cấu trúc từ láy trong ngôn ngữ toàn dân. Trong ngôn ngữ toàn dân, từ láy được chia thành 2 loại: loại thứ nhất, xác định được tiếng gốc có nghĩa (*xanh xanh, trắng trắng, xanh xao, nhẹ nhẹ, mẫn mẫn, nhàn nhàn...*); loại thứ hai, không xác định được tiếng gốc có nghĩa (*lẩn thẩn, lẩm cẩm, hỏn hển, lác đác, hì hục, đủng đỉnh...*). Trong TCDGNB, từ láy đánh giá theo mức độ nhẹ, giảm về kích thước chủ yếu xuất hiện ở loại thứ hai này (*hân hân, lẳng lú, le the, lẩn dẫn...*). Ví dụ: *Anh thương em lẩn dẫn, lò dò/Giả như Tôn Các ngồi chờ Bạch Viên* [4; 170]

Xét về quan hệ với từ toàn dân, có một số từ là từ biên âm của ngôn ngữ toàn dân: *Gập gềnh* (gập gềnh), *le the* (lưa thưa), *hổng hờ* (hững hờ), *minh mông* (mệnh mông), *thình thình* (thênh thênh)... Ví dụ:

Bụi cỏ le the, bụi tre lút chút/ Nghe em có chồng, anh giúp đôi bông [5; 350]

Trời cao lồng lộng/ Đất rộng thình thình/Tôi không có dạ phụ mình/Bởi anh ở bạc phụ tình nghĩa xưa [11; 234]

Trong nhóm từ này, có một số từ có ý nghĩa tương đồng với từ toàn dân, nhưng có sự phân biệt về sắc thái nghĩa hoặc sắc thái biểu cảm nhất định nào đó. Ví dụ:

Ngó ra Vàm Cỏ lù mù/ Đông Hồ, Thị Vạn, Tô Châu, Rạch Dừa [4; 233]

Từ *lù mù* trong ngôn ngữ toàn dân thường dùng để chỉ ánh sáng của ngọn đèn, có nghĩa là “có ánh sáng yếu ớt đến mức dờ sáng dờ tối” [7; 588]. Trong cách đánh giá của người Nam Bộ, từ *lù mù* lại có nghĩa khác. Nó được dùng để chỉ nhìn một vật không rõ do hiện tượng tự nhiên nào đó tạo ra, có nghĩa là “mờ, không rõ, chỉ có hình dạng nhưng không rõ đường nét, do vật ở quá xa, hoặc bị che phủ bởi sương, khói” [9; 765].

Từ *lẩn dẫn* cũng là trường hợp tương tự. Trong phương ngữ Nam Bộ, *lẩn dẫn* có nghĩa tương ứng với từ *lò dò*, có nghĩa là: “Ở trạng thái như mất hết

khả năng phản ứng với các kích thích bên ngoài” [7; 347]. Nghĩa này thường được dùng để chỉ sự mệt mỏi của mắt. Tuy nhiên, trong TCDGNB, từ *lẩn dẫn* còn mang sắc thái nghĩa khác, chỉ về cơ thể của một người nào đó “không còn được khỏe mạnh, linh hoạt” [9; 699]. Ví dụ:

Anh thương em lẩn dẫn, lò dò/ Xuống sông hỏi cá, lên bờ hỏi chim [5; 332]

Một số từ chỉ sử dụng ở địa phương Nam Bộ mang đặc trưng riêng mà những người ở các địa phương khác khi nghe không hiểu được ý nghĩa của chúng. Chẳng hạn:

Thấy em hân hân má đào/ Thanh tân mảy liễu dạ nào chẳng thương [4; 381]

Theo *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, *hân hân* có hai nghĩa là: “1. Trạng thái hân hoan, hớn hờ, vui sướng, được thể hiện rõ qua nét mặt; 2. Có biểu hiện quỵên rũ, lồi cuốn, cuốn hút” [9; 582]. Ở bài ca dao trên, từ *hân hân* mang nghĩa thứ hai. Trong văn hóa ứng xử của người Nam Bộ, *hân hân* còn mang sắc thái nghĩa chỉ sự tươi tắn, dễ thương. Tương tự, từ *lẳng lú* cũng mang sắc thái riêng biệt:

Chẳng thương thì nói buổi đầu/ Để chi lẳng lú nửa châu lại thôi [4; 214]

Người Nam Bộ có hai cách phát âm: *lẳng lú* và *lẩn lú*. *Lẳng lú* hay *lẩn lú* có hai nghĩa: “1. Lú lo, có nhiều âm thanh cao và trong quỵên vào nhau nghe vui tai; 2. Đan díu, lẳng nhăng, quan hệ tình cảm yêu thương không trong sáng, lành mạnh” [9; 693]. Như vậy, *lẳng lú* trong phương ngữ Nam Bộ tương ứng với từ *dan díu* trong ngôn ngữ toàn dân. Tuy nhiên, sắc thái nghĩa của hai từ này khác nhau. Nếu *dan díu* trong ngôn ngữ toàn dân thường dùng để phê phán những người đã có gia đình mà còn có hệ yêu đương bên ngoài không chính đáng, thì *lẳng lú* trong cách đánh giá của người Việt vùng Nam Bộ lại có sắc thái nghĩa nhẹ nhàng hơn, dùng để chỉ quan hệ tình cảm yêu thương không tốt của nam nữ hoặc chỉ sự quanh quẩn bên cạnh một người nào đó.

Từ những ví dụ trên, có thể thấy được một nét đẹp trong tính cách cũng như văn hóa ứng xử của người Việt ở vùng đất Nam Bộ đó là trọng tình cảm. Do đó, khi đánh giá cụ thể về sự vật, đối tượng thì người dân nơi đây đánh giá ở mức độ thấp và nhẹ nhàng. Cho nên, có thể có những sự đánh giá không tốt về đối tượng thì đối tượng được đánh giá đó cũng không có cảm giác nặng nề, khó chịu.

2.2. Nhóm từ đánh giá theo mức độ cao, mang ý nghĩa tăng

Trong công trình “Từ địa phương Nghệ Tĩnh, về một khía cạnh ngôn ngữ - văn hóa”, tác giả Hoàng Trọng Canh khi nghiên cứu về các tính từ chỉ mức độ cao đặc tính của sự vật, đã cho rằng: “Các tính từ như *trắng, xanh* trong tiếng Việt có thể kết hợp với nhiều yếu tố theo những phương thức khác nhau, có mặt trong các tổ hợp, dạng phổ biến như: 1. *Rất trắng, trắng quá, hơi xanh, xanh lắm...*; 2. *Trắng như bông, trắng như tuyết, xanh như tàu lá...*; 3. *Trắng trắng, xanh xanh...*; 4. *Trắng dã, xanh ngắt...*

Các tổ hợp ở 1,2,3,4 đều diễn tả các sắc thái, các mức độ nghĩa khác nhau của cùng một đặc tính do tính từ biểu thị. Đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên sắc thái nghĩa khác nhau đó là do các phương thức và yếu tố tham gia kết hợp với tính từ. Ở 1 - là phó từ chỉ mức độ, ở 2 - là yếu tố so sánh và phương thức so sánh, ở 3 - là phương thức lấy và ở 4 - là yếu tố chỉ mức độ cao đi sau tính từ trong phương thức ghép.” [3; 46]. Tác giả cũng đã khẳng định, các tính từ chỉ mức độ cao trong phương ngữ Nghệ Tĩnh tồn tại theo dạng 4. Khảo sát các từ đánh giá theo mức độ cao, mang ý nghĩa tăng về kích thước trong TCDGNB, chúng tôi thấy những từ này cũng tồn tại chủ yếu theo dạng 4 như trên.

Nhóm từ được đánh giá theo mức độ cao, mang ý nghĩa tăng về kích thước gồm có 44 từ với những sắc thái biểu hiện riêng biệt, như: *chua lét, héo don, ướt mem, mỏng đánh, mồm thích, non ẻo, ồm o, rã bèn, rạch ròn, rũ liệt, tèm hem, tối hụ, tùm lum...* Xét về mặt cấu tạo, nhóm từ này bao gồm cả từ ghép và từ láy. Qua đối chiếu từ ngữ Nam Bộ với các từ ngữ chỉ mức độ cao trong ngôn ngữ toàn dân và phương ngữ Nghệ Tĩnh, chúng tôi thấy các từ ngữ trong ngôn ngữ toàn dân và phương ngữ Nghệ Tĩnh chủ yếu là các từ ghép.

Đối với các từ ghép, đặc điểm của các từ này là nhờ có chứa yếu tố làm tăng mức độ nên tự bản thân chúng đã hàm chứa ý nghĩa tuyệt đối về đặc trưng tính chất. Nghĩa là tự bản thân chúng đã hàm chứa mức độ cao. Cho nên, chúng không có khả năng kết hợp với các phụ từ chỉ mức độ, không được đánh giá theo thang độ, như: *cao nghệu, chua lét, héo don, héo xầu, ướt mem, mỏng đánh, mồm thích, non ẻo, rã bèn, rộng thình...*

Xét về cấu tạo, các từ ghép trong TCDGNB là một tổ hợp gồm có hai yếu tố. Để tiện miêu tả, chúng tôi gọi tổ hợp này là AX, trong đó A là các động từ hoặc tính từ làm thành tố chính (có thể là yếu tố toàn dân hoặc yếu tố phương ngữ) và X làm thành tố phụ, là yếu tố làm tăng mức độ của A kèm theo sắc thái biểu cảm nhất định (Chúng tôi theo cách gọi của các tác giả như: Đỗ Hữu Châu, Nguyễn Tài Căn, Cao Xuân Hạo, Nguyễn Thiện Giáp, Hồ Lê, Hoàng Trọng Canh...). Ở đây, chúng tôi nhận thấy yếu tố X có vai trò rất quan trọng trong việc tạo nên giá trị riêng biệt của các từ. Bởi lẽ, trong hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, yếu tố X biểu thị thuộc tính của đối tượng ở mức độ cực đại theo chiều nào đó để cường điệu hóa theo sự đánh giá chủ quan của người nói. Điều này có thể giúp chúng ta hiểu thêm phần nào những giá trị riêng biệt trong tư duy, cũng như trong cách sử dụng ngôn ngữ và văn hóa ứng xử của người dân Nam Bộ.

Trong nhóm từ này, yếu tố X trong kết cấu AX có thể có nguồn gốc từ ngôn ngữ toàn dân. Ví dụ: *Gió lao xao tàu cau ngã liệt/ Nghe em lầy chổng, anh rũ liệt chân tay* [5; 403].

Liệt vốn là từ toàn dân, có nghĩa là: “Ở trạng thái bị mất hẳn hoặc giảm khả năng hoạt động của một cơ quan hay một bộ phận nào đó của cơ thể” [7; 569]. Ở bài ca dao trên, *rũ liệt* tạo ra cách hiểu *rũ* đến mức *liệt*, nghĩa là chân tay rã rời đến mức không cử động được nữa.

Ngược lại, yếu tố X cũng có thể có nguồn gốc từ phương ngữ Nam Bộ. Chẳng hạn:

Cách xa nhau ruột gan héo xầu/Anh phân tay em lụy nhỏ tài nào không thương [11; 135]

Xầu có nguồn gốc từ Nam Bộ, cũng có nghĩa là: “Héo, có hiện tượng teo tóp lại, vì thiếu nước” [9; 1336]. Do đó, yếu tố *xầu* kết hợp với yếu tố *héo* để tạo ra một tổ hợp nhằm tăng mức độ của *héo*. Trong bài ca dao trên, tác giả dân gian đã dùng từ *héo xầu* với ý nghĩa vừa cụ thể hóa vừa tuyệt đối hóa, gợi ra hình ảnh về một sự vật vừa héo, vừa teo tóp lại đến mức không còn nhựa sống.

Trong nhóm từ ghép này, chúng tôi ấn tượng mạnh với những từ có sử dụng yếu tố X chỉ mức độ cao đặc điểm tính chất sự vật mang thanh điệu vừa thuộc nhóm thanh trắc, vừa nằm ở âm vực cao được phân bố ở hình vị phụ nghĩa. Đọc những từ loại này

ta có cảm giác như chính thanh điệu là yếu tố làm tăng thêm mức độ cao của đặc điểm, tính chất:

Canh chua lét sao rằng canh ngọt?/ Cá không chân sao gọi cá leo? [4; 203]

Ngồi nhân mỏng đánh tợ cánh chuồn chuồn/ Khi vui nó đậu khi buồn nó bay [4; 349]

Bản thân những từ này bên cạnh ý nghĩa chung là chỉ mức độ cao của sự vật thì chúng còn hàm chứa sắc thái riêng. Chẳng hạn, *chua lét* hiểu theo nghĩa thông thường là *rất chua*, sắc thái nghĩa riêng ở đây là chỉ sự tuyệt đối hóa đối tượng, diễn tả cảm giác chua đến mức không chịu được. Còn *mỏng đánh* hiểu nghĩa thông thường là *rất mỏng*, sắc thái nghĩa riêng ở đây là bên cạnh nhấn mạnh độ mỏng hết mức của sự vật thì nó còn cho chúng ta thấy mức độ mong manh của tình cảm. Ngoài ra, chúng ta còn thấy các từ khác như: *héo don* (héo đến độ không còn nước), *uớt mem* (Uớt mềm, uớt dầm), *mốc thích* (mốc đến mức bạc trắng)...

Bên cạnh các từ ghép thể hiện mức độ cao, chúng ta còn thấy trong TCDGNB còn có một số từ láy mà khi đọc lên ý nghĩa của chúng cũng được xác định ở mức độ cao: *ôm o, tem hem, chom bom, rặc rông, rũ rượi, tùm lum*... Xét về cấu tạo, có những từ có thể xác định được nghĩa của thành tố A, có những từ không thể xác định được nghĩa của thành tố A. Những từ mà thành tố A có nghĩa có thể làm nổi rõ đặc điểm, mức độ của sự vật ở mức cao nhất. Nó được nhấn mạnh nhằm gây hiệu quả tác động đến người nghe. Chẳng hạn:

Chim chuyển nhành ót lú lo/ Lòng thương quân tử om o gầy mòn [4; 221]

Từ *ôm o* trong phương ngữ Nam Bộ có thể xác định được nghĩa của thành tố A. Thành tố này đồng nghĩa với từ *gầy* trong ngôn ngữ toàn dân. Tuy nhiên, từ *ôm o* trong cách đánh giá của người dân nơi đây không chỉ có nghĩa là *gầy* mà còn cho chúng ta thấy hình ảnh về một người nào đó có mức độ “gầy đến mức chỉ còn da bọc xương” [9; 973].

Đối với trường hợp thành tố A không có nghĩa thì nhờ sự lặp lại về hình thức ngữ âm (nhóm từ này chủ yếu lặp lại ở phần vần) mà sự vật cũng được đánh giá ở mức độ cao. Sự đánh giá ở nhóm này chủ yếu thiên về tình thần, tình cảm. Chẳng hạn, cũng biểu thị về thể trạng không tốt của con người như từ *ôm o*, nhưng từ *tem hem* lại gợi lên hình ảnh của một

người nào đó ốm yếu đến mức tiêu tụy, trông có vẻ thảm hại. Ví dụ:

Đói cơm lạt mắm tem hem/No cơm ắm áo lại thêm nọ kia [4; 488]

Khi muốn diễn tả hình ảnh một người nào đó có đầu tóc dài và rối, không gọn gàng thì người Nam Bộ dùng từ *chom bom*. Ví dụ:

Tía tôi lịch sự quá chừng/ Cái lưng mốc thích, cái đầu chom bom. [4; 461]

Ở đây, từ *chom bom* còn thể hiện sự đánh giá không tốt về đối tượng, tức là nó mang hàm ý chê bai, mỉa mai một người nào đó có mái tóc vừa rối tung lên, vừa dơ bẩn do lâu ngày không gội. Điều này cho thấy người dân Nam Bộ thích sử dụng các từ ngữ vừa có sức gợi hình, vừa mang tính biểu cảm, thể hiện cách đánh giá chủ quan của mình về đối tượng.

Như vậy, lớp từ đánh giá mức độ cao đặc tính sự vật đã thể hiện cách dùng từ có chọn lọc với những sắc thái riêng của người dân Nam Bộ trong TCDGNB. Đặc biệt, lớp từ láy đã thể hiện cách đánh giá cũng như đặc trưng văn hóa hết sức riêng nhưng đầy lí thú về lời ăn tiếng nói của người dân nơi đây.

2.3. Nhóm từ mang ý nghĩa đánh giá tích cực, có thiện cảm

Bản chất của một sự vật, sự việc nào đó bao giờ cũng có cả mặt tích cực và tiêu cực. Trong các tình huống giao tiếp cụ thể bằng ngôn ngữ, sự nổi trội của mặt tích cực hay tiêu cực phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó chủ yếu phụ thuộc vào sự cảm nhận chủ quan hoặc thái độ, tình cảm của cá nhân người đánh giá đối với từng sự vật cụ thể. Sự đánh giá này được thể hiện trực tiếp bằng các từ ngữ mang sắc thái nghĩa, sắc thái tình cảm nhất định.

Đánh giá tích cực là sự thể hiện cách nhìn nhận về sự vật, sự việc, vấn đề... mà ở đó chúng ta luôn thấy cái hay, cái đẹp, cái tốt. Trong cách đánh giá này, xét về bản chất, có những đối tượng được đánh giá có thể không đẹp, không tốt nhưng trong con mắt chủ quan của người đánh giá cụ thể thì họ lại nhìn thấy ẩn sâu bên trong đối tượng là những giá trị tốt đẹp nên họ nhìn nhận, đánh giá bằng thái độ tích cực, có thiện cảm. Chẳng hạn, trong tác phẩm “Chí Phèo” của nhà văn Nam Cao, Thị Nở trong con mắt của những người dân làng Vũ Đại là một người xấu đến mức “ma chê quỷ hờn”, nhưng trong mắt Chí

Phèo thì Thị Nở lại là người đẹp nhất, bởi Chí Phèo đã nhìn thấy nét đẹp trong tâm hồn của Thị Nở.

Trong TCDGNB, những từ mang ý nghĩa đánh giá tích cực có số lượng không nhiều, chúng tôi tìm thấy 21 từ như: *Bánh, êm riu, hân hân, mạnh giỏi, thiết tha, ồm ồm, xuê...* Xét về cấu tạo, nhóm từ này bao gồm cả từ đơn, từ ghép và từ láy. Xét về ý nghĩa, chúng được chia thành hai loại: loại thứ nhất mang ý nghĩa mức độ nhẹ, giảm kích thước sự vật; loại thứ hai mang ý nghĩa tự thân. Với loại thứ nhất, như chúng tôi đã phân tích ở mục 2.1, khi mức độ đánh giá của những sự vật được giảm nhẹ thì kèm theo đó có thể mang ý nghĩa tích cực hoặc tiêu cực, nhưng chúng thường mang ý nghĩa tích cực, có thiện cảm. Chẳng hạn:

Nước chảy liu riu, lục bình trôi lúu rúu/Anh thấy em nhỏ xíu anh thương [4; 346]

Trong những trường hợp giao tiếp cụ thể, sắc thái tình cảm tích cực của từ được thể hiện nhờ sự liên tưởng tới hình ảnh mà chúng gợi lên trong tâm trí của người tiếp nhận. Chẳng hạn, trong phương ngữ Nam Bộ, *ồm* có nghĩa là “gầy, ở trạng thái kém phát triển, không có thể trạng đầy đặn như bình thường” [9; 972]. Một người nào đó bị đánh giá *ồm* thì kèm theo đó là hàm ý chê, không tốt. Tuy nhiên, từ *ồm ồm* trong bài ca dao sau lại có giá trị khác:

Khăn rằn nhỏ sọc, khăn rằn tây/Thấy em ồm ồm mình đây anh ưng lòng [4; 301]

Nếu trong ngôn ngữ toàn dân, chúng ta hiểu “hoi gầy” là cụm từ được sử dụng để đánh giá về hình dáng của một người nào đó có đặc điểm gầy hơn mức bình thường, thì *ồm ồm* cũng có nghĩa tương tự. Tuy nhiên, trong văn hóa ứng xử cũng như trong cách đánh giá của người Nam Bộ, từ *ồm ồm* lại mang ý nghĩa gợi ra hình ảnh về một người nào đó vừa có hình dáng hơi gầy, lại có nét dễ thương, đáng yêu. Điều này cho thấy, tác giả dân gian muốn thể hiện sự quan tâm, gần gũi hay yêu thương đối với đối tượng được nói tới.

Đối với loại thứ hai, tự bản thân các từ trong nhóm này tạo ra giá trị tích cực, có thiện cảm. Chẳng hạn, khi muốn khen một người nào đó “đẹp, duyên dáng, xinh xắn, có nhân dạng đẹp gây cảm giác ưa nhìn” [9; 122] thì ta dùng từ *bánh*. Ví dụ:

Gà nào hay bằng gà Cao Lãnh/Gái nào bánh bằng gái Sóc Trăng/Bước lên xe đầu đội khăn rằn/Nói cười yếu điệu nhiều chàng phải mê [5; 318]

Tuy nhiên, trong cách đánh giá và văn hóa ứng xử của người Nam Bộ thì không phải người nào đẹp cũng được gọi là *bánh* mà phải là người vừa có hình dáng đẹp, ăn mặc đẹp và lịch sự.

Từ *lang* trong bài ca dao sau đánh giá về quan hệ của con người: *Đêm nằm ôm gối thở than/Gối ơi gối hời bạn lang xa rồi* [4; 260]

Trong ngôn ngữ toàn dân, từ *lang* thường mang ý nghĩa đánh giá không tốt về đối tượng. Ví dụ như: *lòng lang dạ sói; ngủ lang...* Trong phương ngữ Nam Bộ, từ *lang* mang sắc thái nghĩa ngược lại. Theo Từ điển từ ngữ Nam Bộ, *lang* có nghĩa là: “Có tính chất gần gũi, thân thương, yêu mến” [9; 680]. Trong văn hóa giao tiếp của người Nam Bộ, từ *lang* được dùng để chỉ những người có quan hệ gần gũi và thân thiết với nhau.

Từ những ví dụ trên, chúng ta có thể thấy trong quá trình đánh giá, người dân Nam Bộ rất linh hoạt trong việc lựa chọn những từ ngữ tích cực nhằm thể hiện thái độ, tình cảm của mình. Những từ được lựa chọn ở đây vừa gợi hình, gợi cảm, lại vừa bình dị, gần gũi, thân thương.

2.4. Nhóm từ mang ý nghĩa đánh giá tiêu cực, không có thiện cảm

Đánh giá tiêu cực là hành động bày tỏ sự đánh giá chủ quan của người nói về một đối tượng nào đó hoặc vấn đề nào đó không tốt, không đúng, không phù hợp với đối tượng hay vấn đề đánh giá đó bị hạ thấp, ít có thiện cảm. Trong ngôn ngữ toàn dân, khi đánh giá sự vật, chúng ta có thể có cách đánh giá khác nhau như: khi chỉ chiều cao của người hoặc sự vật, chúng ta có từ *cao* và *thấp* hoặc *dài* và *ngắn*. Về mặt ý nghĩa, chúng mang sắc thái biểu cảm khác nhau. Nếu cặp từ *cao* và *thấp* chỉ mang ý nghĩa định danh, thì cặp từ *dài* và *ngắn* trong *dài lưng* hay *ngắn người* lại mang ý nghĩa biểu cảm vì trong đó có thêm ý nghĩa đánh giá tiêu cực, chê bai.

Trong TCDGNB, bên cạnh những từ ngữ đánh giá của ngôn ngữ toàn dân thì còn có những từ tiêu cực mang đặc điểm hết sức riêng trong cách đánh giá của người dân nơi đây. Qua khảo sát, chúng tôi thu được 60 từ như: *bạc lẻ, bất nhon, bóng sắc, chìm chạ, chom bom, chua lét, chứt béo, củ lằn, điểm đàng, héo don, lạt nhách, mỏng đánh, non èo, rã bè,*

rầu, tèm lem, tối hù, xơ vợ... Với số lượng từ nhiều như vậy, chúng ta có thể thấy lớp từ này phù hợp với một trong những nét tính cách của người Nam Bộ là ưa lối nói phóng đại, giàu tính cường điệu. Xét về cấu tạo, nhóm từ này cũng bao gồm cả từ đơn, từ ghép và từ láy như lớp từ đánh giá tích cực. Xét về ý nghĩa, ngoài các từ đánh giá theo mức độ cao có ý nghĩa tiêu cực, còn có nhiều từ tự bản thân cũng có ý nghĩa đánh giá tiêu cực.

Đối với những từ đánh giá theo mức độ, người đánh giá thường sử dụng các tính từ chỉ mức độ cao miêu tả tính chất, đặc điểm xấu của sự vật, đối tượng, đồng thời nhằm thể hiện thái độ chê bai của mình ở mức cao nhất. Đó là những từ như: *chom bom, chua lét, chứt béo, héo don, lạt nhách, móng đánh, non ẻo, rã bè, tèm lem, tối hù...* Chẳng hạn:

Ngày hai bữa com canh lạt nhách/Trách cha với mẹ nằng tình nghèo phơi pha [5; 437]

Như đã trình bày ở mục 2.2, đặc điểm của các từ này là bản thân chúng đã hàm chứa ý nghĩa chỉ mức độ cao quá mức bình thường về đặc trưng, tính chất nên giá trị tiêu cực cũng được đẩy lên cao.

Đối với những từ không đánh giá theo mức độ mà tự bản thân có ý nghĩa đánh giá tiêu cực, chúng thường được dùng để đánh giá tính cách không hay của đối tượng và tự bản thân chúng đã hàm chứa sắc thái tình cảm không tốt, ít có thiện cảm. Đó là các từ như: *bạc lè, bất nhơn, bóng sắc, chim chạ, rầu, xơ vợ...* Chẳng hạn:

Chí quyết lên non tâm con chim lạ/ Chớ chón thị thiêng chim chạ thiếu chi [5; 362]

Trong ngôn ngữ toàn dân, từ *chim* mang ý nghĩa chỉ sự tán tỉnh, ve vãn trong quan hệ nam nữ, còn *chạ* chỉ sự lộn xộn, bừa bãi. Trong cách đánh giá của người Nam Bộ, *chim chạ* được kết hợp với nhau thành một từ để chỉ những người có “quan hệ nam nữ thiếu lành mạnh” [9; 329]. Chúng ta có thể hiểu đó là quan hệ nam nữ bừa bãi. Từ này thường đánh giá với sắc thái không tốt từ cả hai đối tượng trong quan hệ. Cũng chỉ về tính cách không tốt của đối tượng, nhưng từ *lang* vẫn lại mang ý nghĩa khác:

Đố ai lên vồng đùng đưa/ Lên đù đứng nhún, thì chùa lang vùn [11; 75]

Cũng chỉ về tính cách nhưng từ *lang* vẫn lại được dùng để chỉ một người nào đó có thói hay lang chạ, lãng nhăng không tốt, thường chỉ đánh giá về một đối tượng.

Qua lớp từ này, chúng ta thấy con người Nam Bộ thể hiện thái độ yêu và ghét rõ ràng. Đúng như nhận xét của Trần Ngọc Thêm khi đánh giá về tính cách của người Việt ở Tây Nam Bộ: “Thương thì thương mứt mùa, ghét thì ghét măn kiếp” [8; 234].

3. Tóm lại, đánh giá sự vật là một điều tất yếu trong cuộc sống của con người. Trong quá trình đánh giá, sự tốt, xấu, tích cực hay tiêu cực của sự vật phụ thuộc vào quan hệ trong từng tình huống giao tiếp cụ thể, cũng như thái độ, tình cảm của các nhân vật giao tiếp và còn bị chi phối bởi đặc trưng văn hóa của vùng miền. Trên đây, chúng tôi đã trình bày 4 tiểu nhóm từ đánh giá sự vật trong TCDGNB. Mỗi tiểu nhóm từ đều thể hiện sự đánh giá theo một cách riêng. Những nhóm từ được sử dụng ở đây là những lớp từ bình dị, thân quen, vừa gây ấn tượng vừa gợi hình gợi cảm rất cụ thể. Đó là những từ gắn liền với những nếp nghĩ, thói quen sử dụng từ ngữ hàng ngày và văn hóa ứng xử mang đặc trưng của người Việt ở vùng đất Nam Bộ, một vùng đồng bằng rộng lớn ở phía Nam của Tổ quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Ái (1987), *Sổ tay phương ngữ Nam Bộ*, Nxb Cửu Long.
2. Hoàng Thị Châu (2004), *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
3. Hoàng Trọng Canh (2009), *Từ địa phương Nghệ Tĩnh, về một khía cạnh ngôn ngữ - văn hóa*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
4. Bảo Định Giang (chủ biên) (1984), *Ca dao - dân ca Nam Bộ*, Nxb TP HCM.
5. Khoa Ngữ văn - Đại học Cần Thơ (1997), “*Ca dao - dân ca*”, *Văn học dân gian đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Trần Thị Ngọc Lang (1995), *Phương ngữ Nam Bộ*, Nxb KHXH.
7. Hoàng Phê (2000), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.
8. Trần Ngọc Thêm (2013), *Những vấn đề văn hóa học, lí luận và ứng dụng*, Nxb Văn hóa - Văn nghệ.
9. Huỳnh Công Tín (2007), *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, Nxb KHXH.
10. Nguyễn Đức Tồn (2002), *Tìm hiểu đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (Trong sự so sánh với những dân tộc khác)*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
11. Huỳnh Ngọc Trảng (2006), *Ca dao dân ca Nam bộ lục tỉnh*, Nxb Tổng hợp Đồng Nai.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 17-12-2013)